

Tháng 03/2012

Văn Hóa

Lê Văn Ân

VIỆT



Bạn và tôi là người Việt, chúng ta là con dân nước Việt. Cái tên "Việt" đã có từ lâu đời, ấy thế mà khi hỏi đến nguồn gốc và ý nghĩa của nó, ít có ai hiểu nó là gì! Tại sao là Việt? Nó mang ý nghĩa gì? Thỉnh thoảng trên báo chí chúng ta thấy có nhiều học giả tìm cách giải thích, nhưng rất tiếc sự giải thích đó đều mang một ý nghĩa không mấy tốt đẹp. Hôm nay bạn và tôi thử tìm hiểu, phân tích để hiểu xem vì lý do gì tiền nhân của chúng ta lại lấy cái tên "Việt" đặt cho dân tộc mình.

Đầu tiên cái tên Việt đó được viết bằng một loại chữ mà ngày nay ít ai nhắc tới, đó là chữ Nho. Chúng ta có chữ viết; các cụ ngày xưa viết chữ Nho, sau đó là chữ Nôm; đến khi người Pháp đến đô hộ đất nước chúng ta, họ đưa vào một lối chữ viết với mẫu tự La-tinh và gọi đó là chữ Quốc Ngữ. Chữ Quốc Ngữ dần dần thay thế chữ Nho và Nôm. Sau đó tất cả các sách vở, văn kiện đều được in bằng chữ Quốc Ngữ. Ngày nay ít ai buồn nghĩ đến chữ Nho và Nôm của ngày trước; nếu có ai tình cờ nhắc lại thì bị coi là cổ hủ, lỗi thời. Từ đó với thời gian hai loại chữ trên đều bị rơi vào quên lãng. Sự mất mát của chữ Nho và chữ Nôm mang một ảnh hưởng rất tai hại mà ít ai nghĩ tới.

Thông thường bạn và tôi không thấy sự tai hại đó, mãi cho đến một ngày có người hỏi chúng ta, anh là người Việt, vậy chữ "Việt" đó mang ý nghĩa gì? Cái gốc của chữ "Việt" đó từ đâu mà ra? Bây giờ bạn và tôi đem chữ Quốc ngữ ra cắt nghĩa cái nguồn gốc chữ "Việt" ư? Chữ Quốc ngữ không thể giải thích nguồn gốc của chữ "Việt"! Quay lại chữ Nho và chữ Nôm ư? Còn mấy người biết được chữ Nho và

Nôm, và có chắc họ còn nhớ cái nguồn gốc của chữ đó không!

Một hôm, ông Bùi Tuấn Dũng, một người bạn thân của tôi, mang đến cho tôi một số bài báo giải thích về nguồn gốc của chữ "Việt". Tôi rất mừng và vội đăng lên đây để bạn và tôi cùng tìm hiểu nguồn gốc dân tộc mình qua danh xưng là Việt. Dưới đây là những đoạn trích từ các bài báo vừa kể:

1. Ông Phạm Cao Dương có viết bài "Việt Nam hay Đại Nam" (Một vấn đề liên hệ tới quốc hiệu nước ta) đăng trong tờ Chiêu Dương. Ông viết như sau: "... Chữ Việt trong danh xưng Việt Nam đã không được viết là Việt chỉ hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây mà là Việt có nghĩa là vượt, một chữ mà các bậc lão thành cho là có nghĩa xấu vì nó hợp với chữ Tẩu có nghĩa là chạy và chữ Tuất chỉ một chi trong 12 chi tượng trưng cho chó". Cuối cùng nếu mê tín, dị đoan mà nói, một quốc gia mà mang tên những vượt và chạy do người ngoài đặt cho như vậy thì khó mà sống trong hòa bình, ổn định và đoàn kết xây dựng được.
2. Ông Phan Hưng Nhơn có viết bài "Nhận thức về một số suy luận mới về sử liệu Việt Nam" đăng trong tờ Viên Giác số 135 tháng 6 năm 2003 (xuất bản ở Đức). Ở trang 135 ông viết như sau: "... Đối với những bộ lạc sống vùng Nam man mà họ không mấy biết và cho rằng những bộ lạc này có lối sống hỗn độn. Nên người nhà Chu dùng từ Việt, có nghĩa là Vượt để gọi những dân tộc người ở vùng Nam man này mà họ cho "có lối sống Vượt ra ngoài vòng lễ giáo của nhà Chu". Như thế danh xưng Việt người thời nhà Chu dùng đầu tiên và chỉ có nghĩa đơn giản như vậy. Sau đó ở trang 137 ông lại viết tiếp: "... Vì vậy từ thời thượng cổ cho đến cận đại, dân tộc mà ngày nay bị gọi là Việt Nam này không bao giờ chịu nhận mình là người Việt và từ xưa cho đến nay luôn luôn tự xưng mình là dân Nam, nước mình là nước Nam(cho đến năm 1945).
3. Ông Hoàng Văn Chí có viết bài "Nguồn gốc dân tộc" (đây là bài Tham Luận) đăng trong tờ Chiêu Dương. Ông viết như sau: "... Chữ Việt có nghĩa là vượt qua, như việt quyền là vượt quá quyền hạn, việt ngục là vượt ngục. Người Hán dùng chữ Việt để chỉ những sắc tộc ở phía Nam sông Dương Tử, mà họ coi là thấp kém ví chằng khác người Thượng hiện nay, họ không định cư ở một nơi để canh tác nông nghiệp. Cứ ở mỗi nơi vài năm, phá rừng làm rẫy, rồi hể đất hết màu mỡ, lại vượt sông, vượt núi, di chuyển tới một khu rừng khác.

Vì có nhiều sắc tộc Việt quá nên người Hán gọi hăm-bà-lằng tất cả là Bách

Việt. Sau đó ông lại viết tiếp như sau: "... Rồi người Việt-nam được gọi tắt là Người Việt, làm cho nhiều người ngộ nhận chúng ta là một trong các sắc tộc Bách Việt bên Tàu. Đáng lẽ nên gọi là Người Nam. Chữ Nam đôi chọi với chữ Bắc. Ta là Nam, Tàu là Bắc.

4. Ông Trần Hữu Lễ có viết trong tờ Viên Giác số 122, tháng 4 năm 2001 (xuất bản ở Đức) dưới đề mục "một bọc trăm con". Ông có nhận xét như sau: ...
Họ (Cao Biền) viết chữ Việt 越 gồm hai bộ Tuất và Tẩu. Tuất là chó. Tẩu là chạy, với nghĩa xách mé, như một lời chửi rửa... Có một chữ Việt 粵 khác gồm các bộ Phiệt (gần giống âm Việt), Quynh (miền đất ở xa ngoài cõi), Mễ (lúa gạo), Khảo (khéo léo). Rồi ông giải thích như sau: một miền đất ở xa ngoài nước Tàu chuyên nghề trồng lúa một cách tinh xảo. Phải chăng đây là ý người xưa. Chữ Việt này nhìn giống như một trái cây, có cuống, có quả, có nhiều hạt. Có quả có nhân, có nhân có quả... Ngoài phần phân tích chữ Việt, bài viết "Một bọc trăm con" của ông viết rất đầy đủ ý nghĩa.
5. Ông Huy Việt Trần Văn Hợi có viết bài "Chữ Việt" đăng trong tờ Tư Tưởng như sau: "... Nếu ta tách chữ Việt bộ Tẩu ra thì ta có một bên là chữ Tẩu là chạy, và một bên chữ Tuất là chó. Đó là họ muốn ghi chiến thắng của họ là đánh đuổi dân ta chạy về Phương Nam như đuổi chó vậy".

Trong năm học giả ở trên thì có ba người cho chữ "Việt" gồm bộ Tẩu và chữ Tuất, rồi chú thích là chó chạy; còn hai người gọi Việt là vượt và cho đó là một cái tên thấp kém, sống vượt ngoài vòng lễ giáo, rồi đề nghị đừng gọi là người Việt mà nên gọi là người Nam!

Nếu bạn và tôi không biết chữ Nho và chữ Nôm, thì chúng ta nên tin ai và bỏ ai đây? Họ đúng hay sai, thật khó mà biết được vì tất cả đều phân tích giống nhau! Vậy tổ tiên chúng ta không biết cái tên đó xấu hay sao mà lại chọn cái tên như vậy? Chúng tôi tin tưởng rằng tổ tiên của chúng ta phải có lý do chính đáng để chọn cái tên "Việt", tuy nhiên đám con cháu không chịu tìm hiểu cặn kẽ rõ ràng rồi quay lại hiểu lầm tiền nhân!

Với khả năng hạn hẹp và thô thiển, tôi cố gắng tìm lại nguồn gốc qua sự phân tích, dẫn chứng về chữ Việt. Biền học thì mênh mông mà sự hiểu biết của mình thì quá hạn hẹp, nếu tôi có gì sơ xuất hay sai sót thì xin các bậc cao minh chỉ bảo để tôi có dịp học hỏi thêm.

Đầu tiên, chữ Việt được viết bằng chữ Nho. Chữ đó viết bằng hai cách:

Việt 粤 và Việt 越

Trước tiên để hiểu chữ Việt trên mang ý nghĩa gì, chúng ta thử tìm qua tự điển.

1. TÌM CHỮ VIỆT QUA TỰ ĐIỂN

Việt 粤 đây là chữ Việt đi với bộ Mễ 米. Muốn tìm chữ Việt này bạn lấy cuốn tự điển chữ Nho, hay cuốn tự điển Hán-Việt hoặc tự điển của Trung Hoa, lật tới bộ Mễ (là bộ thứ 119 trong số 214 bộ). Bộ Mễ theo cách viết gồm có sáu (6) nét hợp thành, hãy tra ở phần các bộ có sáu nét thì tìm ra bộ Mễ, sau đó tìm trong bộ Mễ ở phần 6 nét thì thấy chữ Việt này. Vì nó nằm ở bộ Mễ cho nên người ta nói chữ Việt bộ Mễ là mang ý nghĩa như vậy.

Việt 越 đây là Chữ Việt bộ Tẩu 走 (là bộ thứ 156 trong 214 bộ), bạn cũng làm giống như trên, tìm đến bộ Tẩu 走 (bộ 7 nét), rồi tìm đến phần năm nét của bộ tẩu thì thấy chữ Việt này.

Sau khi tra tự điển tìm ra chữ Việt rồi, nay bạn và tôi thử tìm coi trong tự điển chữ Nho và tự điển Hán-Việt người ta giải thích thế nào về chữ Việt đó. Ở đây chúng tôi lấy tự điển Thiều Chửu để làm ví dụ.

2. GIẢI THÍCH CHỮ VIỆT QUA TỰ ĐIỂN

A. Việt 越, chữ Việt bộ Tẩu 走 được giải thích như sau (Tự điển Thiều Chửu trang 655):

1. Qua, vượt qua
2. Rơi đổ
3. Nước Việt, đất Việt
4. Giống Việt: ngày xưa các giống Việt như U-Việt thì ở Triết Giang; Mân-Việt thì ở Phúc Kiến; Dương-Việt thì ở Giang Tây; Nam-Việt thì ở Quảng Đông; Lạc-Việt thì ở nước ta, đều là Bách Việt cả.
5. Một âm là Hoạt: cái lỗ dưới đàn sắt.

B. Việt 粵, chữ Việt bộ Mễ 米 được giải thích như sau (tự điển Thiệu Chử trang 474):

- Nước Việt, đất Việt, cùng nghĩa như chữ Việt 越. Tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây nguyên trước là đất của Bách Việt nên người Tàu gọi hai tỉnh ấy là tỉnh Việt.
- Bền, tiếng mở đầu (phát ngữ), như Việt hữu là bền có.

Nếu bạn và tôi không biết chữ Nho, có cố gắng mà tìm hiểu nguồn gốc, thì cùng lắm chỉ tìm được lối giải thích như trên. Trong tự điển chữ Nho, hay tự điển Hán-Việt hoặc tự điển thông dụng của Trung Hoa, người ta chỉ giải thích như vậy, chứ không có cuốn tự điển nào phân tích cái gốc của chữ Việt cả! Vì không có sự phân tích chữ gốc từ tự điển, cho nên mọi người phân tích mỗi kiểu khác nhau, từ đó chúng ta không biết tin ai bỏ ai!

Bây giờ bạn và tôi thử phân tích coi chữ Việt đó như thế nào.

3. PHÂN PHÂN TÍCH CHỮ VIỆT

A. CHỮ VIỆT ĐI VỚI BỘ TẦU

Trong các bài báo đăng trích ở trên thì phần lớn giải thích chữ "Việt" đi với bộ Tầu và chữ Tuất; tuy nhiên có một vị cho rằng đi với bộ Tuất và bộ Tầu, ông không gọi chữ Tuất mà lại gọi là bộ Tuất. Để tránh hiểu lầm, chúng tôi xin thưa rằng không có bộ Tuất mà chỉ có chữ Tuất 戌. Trong 214 bộ, không có bộ Tuất. Muốn tìm chữ Tuất, ta phải tìm bộ Qua 戈 (là bộ thứ 62 của 214 bộ), chữ Tuất 戌 là thuộc 2 nét của bộ Qua 戈 (tự điển Thiệu Chử trang 219). Ở đây có sự nhận định không rõ ràng giữa chữ và bộ. Cuốn tự điển Khang Hi lập thành vào năm 1716 sau Tây Lịch, gồm có khoảng bốn chục ngàn chữ, nhưng chỉ có 214 bộ. Vì số chữ quá nhiều, nên người xưa dùng bộ để xấp các chữ vào từng loại cho có thứ tự và để dễ tìm, ví dụ tôi muốn viết chữ đó có liên quan với nước, thì tôi viết nó đi kèm với bộ Thủy 水; tôi muốn viết chữ đó liên quan đến cây thì tôi viết kèm với bộ Mộc 木, hay nói một cách khác là nếu tôi muốn tìm một chữ trong tự điển chữ Nho hay tự điển Hán-Việt thì việc trước tiên là phải biết chữ đó nằm ở bộ nào. Ở phần sau trong phần cấu tạo chữ Nho, chúng tôi sẽ giải thích vai trò của chữ và bộ khi hợp lại với nhau.

Các học giả ở trên nói rằng Chữ Việt gồm bộ Tầu và chữ Tuất. Bạn và tôi thử tìm

hiểu chữ Tuất coi nó ra sao.

Chữ Tuất 戌, (xin xem tự điển Thiều Chửu trang 219), nếu chúng ta nhìn kỹ chữ Tuất 戌 chúng ta thấy bên trái có cái gạch ngang.

Vậy ngày xưa người ta viết chữ Tuất như thế nào và giải thích ra sao? Chữ Tuất ngày xưa viết là 戍 có nghĩa là một cái qua 戈 có một nét khuyết xuống và một đường gạch ngang 一 bên trái; đường gạch ngang 一 tượng trưng cho vết chém, hay vết thương mà người chiến sĩ gây cho kẻ thù của mình, từ đó nghĩa xưa của chữ Tuất là tấn công, gây thương tích, sát hại. Tôi xin nhắc lại cái qua là một loại binh khí ngày xưa. Sau này người ta mới đặt chữ Tuất là chi Tuất, là một chi trong mười hai chi. Như vậy chữ Tuất với ý nghĩa ban đầu không dính dáng gì với chó cả!

Bây giờ xin bạn hãy coi lại cách viết của chữ Việt đi với bộ Tẩu

Việt 越

Chữ Việt bao gồm bộ Tẩu 走 và chữ 戌

Bây giờ bạn hãy nhìn chữ Tuất

Tuất 戌

Bạn hãy coi chữ Tuất 戌 và chữ 戌 có giống nhau không?

Chắc chắn là không giống nhau rồi. Chữ Tuất 戌 có một nét gạch ngang bên trái, còn chữ 戌 có một nét móc lên ở bên trái. Bạn sẽ hỏi tôi chữ 戌 đọc làm sao?

Chữ này đọc là Việt. Các học giả ở trên nhìn lộn chữ Tuất 戌 với chữ Việt 戌 ! Cái chữ trong chữ Việt 越 bộ tẩu không phải là chữ Tuất mà là chữ Việt!

Vậy bạn sẽ hỏi rằng chữ Việt 戊 này ngày xưa chữ gốc của nó như thế nào và giải thích làm sao? Chữ Việt 戊, ngày xưa viết là 戍 và được giải thích như sau:

Hình một cái qua 戍 có cái móc 丨 ở phía sau.

Như vậy trong chữ Việt 越 có bộ Tẩu đi với chữ Việt chứ không phải bộ Tẩu đi với chữ Tuất!

Bây giờ bạn và tôi lại thắc mắc là tại sao đọc là Việt? Trước khi bàn đến cách đọc, tôi xin nói phớt qua về cách cấu tạo của chữ Nho.

B. CÁCH CẤU TẠO CHỮ NHO

Chữ Nho được chia ra làm hai đại loại:

- Loại Văn 文 là những hình thể đơn giản.
- Loại Tự 字 là những chữ hợp lại hay còn gọi là hợp tự.

Các cụ nhà Nho chúng ta thường hay gọi là Văn Tự.

Loại Văn 文 được chia làm hai loại:

- Tượng hình 象形
- Chỉ sự 指事

Loại Tự 字 cũng được chia làm hai loại:

- Hội ý 會意
- Hình thanh 形聲

Ngoài bốn loại: Tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh, thuộc về Văn Tự, chúng ta còn có thêm hai loại nữa, đó là:

- Giả tá 假借
- Chuyển chú 轉注

Tóm lại:

- Văn Tự gồm 4 loại: Tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh
- Lục thư gồm 6 loại: Tương hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, giả tá và chuyển Chú.

Giải Thích Từng Loại

1a. TƯỢNG HÌNH

Đây là những hình vẽ thô sơ để chỉ một vật gì hay một giống loại gì.



Ví dụ:

Ngày xưa vẽ	Ngày nay viết
 môn: cái cửa	
 Thủy: nước	
 Nhật: mặt trời	

2a. CHỈ SỰ

Đây là những hình thể để nói lên một ý nghĩa nào đó. Tuy còn là hình vẽ những chữ đã bắt đầu mang một ý nghĩa trừu tượng.

Ví dụ:

Ngày xưa vẽ	Ngày nay viết
 thượng: ở trên	

3a. HỘI Ý

Mỗi chữ đều mang ý nghĩa của nó. Hội ý là do hai chữ hoặc nhiều chữ hợp lại để ra một ý nghĩa khác.

Ví dụ: 占 Chữ Chiêm. Chữ này gồm hai bộ hợp lại thành một chữ. Ở trên là bộ Bốc 卜 và ở dưới là bộ Khẩu 口. Bốc có nghĩa là bói, và Khẩu là cái miệng, hai bộ này nhập lại thành chữ Chiêm có nghĩa là xem coi điều gì để biết xấu tốt.

4a. HÌNH THANH

Chữ Hình Thanh là do sự hợp lại của một hoặc nhiều chữ.

Chữ Hình Thanh gồm hai phần:

- Một phần là bộ để chỉ ý (nghĩa của chữ)
- Một phần là âm để nói lên cách đọc của chữ.

Ví dụ:

艹 + 早 = 草	
Bộ âm	Thảo
Chỉ ý Chỉ âm	(cách đọc của chữ lấy từ âm thảo mà ra)
Bộ thảo chữ thảo	

5a. CHUYỂN CHỮ

Là một loại chữ được dùng rộng hơn ý nghĩa ban đầu của nó. Chữ đó mang nghĩa chính, ngoài ra nó để thêm một nghĩa phụ nữa.

Ví dụ:

樂 nhạc à là một nhạc khí để tạo ra sự vui tươi
樂 nhạc à chuyển âm đọc là Lạc 樂 là vui, thích
樂 à chuyển thêm một âm nữa đọc là nhạo 樂 là yêu, thích.

(xin coi tự điển Thiều Chửu trang 310)

6a. GIẢ TÁ

Đây là một sự vay mượn do làm lẫn hoặc thiếu sót mà ra, bắt nguồn từ:

- Do sự chép sai lấy từ chữ gốc
- Mượn chữ trùng âm hoặc chữ đồng âm để thay thế phần chữ không có trong chữ viết, mà chỉ có trong lời nói mà thôi.

Ví dụ: 豆 đậu là một cái thố để đựng thịt cúng thần, cùng âm với chữ hạt Đậu, nên cũng được dùng để chỉ hạt đậu.

C. CHỮ VIỆT 越 THUỘC LOẠI NÀO?

Trong 6 loại của cách cấu tạo chữ Nho kể trên, thì chữ Việt nằm trong loại Hình Thanh tức là một bên chỉ ý và một bên chỉ âm. Để dẫn chứng bạn lấy quyển CHỮ NHO TỰ HỌC của Đào Mộng Nam, Giảng Sư Viện Đại Học Huế, ở trang 110 có viết như sau: cách cấu tạo chữ Nho, phần 3: Chỉ âm - Chỉ ý: Lấy hai chữ vẽ hình hay gom ý có sẵn ghép lại rồi dùng một chữ để chỉ âm, một chữ để chỉ ý:

Ví dụ:

仇九 cừu: chỉ âm ừ - ừu,

1 người: chỉ ý. Con người khác con vật ở điểm biết thù hằn nhau.

仇 đọc là cừu (lấy từ âm ừ của chữ cừu) có nghĩa là thù hằn.

Bây giờ áp dụng chữ “Việt” 越 vào:

Các học giả ở các bài báo ở trên cho rằng chữ Việt 越 gồm bộ Tẩu 走 đi với chữ Tuất 戌; chúng tôi cho rằng bộ Tẩu 走 đi với chữ Việt 戌. Bây giờ chúng ta hãy xem cách đọc:

Chữ Việt gồm bộ Tẩu và chữ Tuất

Việt 越 戌 Tuất: chỉ âm: âm ở đây là T, âm tờ,

走 tâu: chỉ ý

Trong tự điển không có bộ Tâu đi với chữ Tuất, nên không đọc được!

Chữ Việt gồm bộ Tâu và chữ Việt

Việt 越 戌 Việt: chỉ âm

走 tâu: chỉ ý

越 đọc là Việt

Bạn thử so sánh coi, nếu lấy âm T, Tờ của chữ Tuất thì làm sao mà đọc ra Việt được! Nó phải âm Việt thì mới đọc ra Việt được. Để rõ ràng hơn tôi xin đưa ra hai ví dụ trong đó có chữ Tuất đi với một bộ khác và chữ Việt đi với một bộ khác như sau:

1. Chữ 賊 戌 Tuất: chỉ âm: âm ở đây là T, âm tờ

貝 bộ bôi: chỉ ý

Vậy thì đọc như thế nào? Thừa đọc là Tặc 賊 (xin xem tự điển Thiều Chửu trang 648).

2. Chữ 鉞 戌 Việt: chỉ âm

金 bộ Kim: chỉ ý

Vậy thì đọc làm sao? Thừa đọc là Việt 鉞 (xin xem tự điển Thiều Chửu trang 711) có nghĩa là cái búa lớn mà ta thường gọi là Phủ Việt.

Vậy có hai điểm chính ở đây. Các học giả ở trên đã chẳng những nhìn lộn chữ Việt ra chữ Tuất, và cũng chẳng soát lại coi cái âm đọc như thế nào để coi mình nói đúng hay sai. Để rõ ràng dễ hiểu hơn chúng ta hãy coi cách cấu tạo chữ mới như thế nào trong chữ Nho.

Cách Cấu Tạo Chữ Mới Trong Chữ Nho

Ở đây tôi xin được nói phớt qua một chút để thấy ngày xưa người ta làm thế nào để cấu tạo một chữ mới trong chữ Nho, tuy nhiên những điều viết sau đây không phải là một điều cố định vì nó còn có những trường hợp ngoại lệ. Để dễ hiểu tôi xin lấy chữ Nghệ làm ví dụ:

乂 nghệ à 凶 hung à 匈 hung à 恂 hung

Ví dụ người xưa bắt đầu bằng chữ Nghệ 乂 (tự điển Thiều Chửu trang 7). Bây giờ muốn tạo một chữ mới lấy gốc từ chữ Nghệ này thì họ làm sao? Họ lấy chữ Nghệ này viết kèm với một bộ khác, ví dụ bộ Khảm 凵 thì ra chữ Hung 凶 (tự điển Thiều Chửu tr.48). Từ chữ Hung này muốn tạo thêm một chữ mới khác thì họ làm sao? Họ lại viết kèm nó với một bộ khác, ví dụ bộ Bao 勹 thì nó ra chữ Hung 匈. Rồi họ lại cứ tiếp tục lấy chữ Hung có bộ bao đó viết kèm với một bộ mới, ví dụ bộ Tâm thì ra chữ Hung 恂 (xem tự điển Thiều Chửu tr. 204). Rồi cứ như thế mà tạo ra một chữ mới

Đôi với chữ Việt 越 cũng thế; đầu tiên nó là chữ Việt 戍, xong để tạo ra một chữ mới người ta mới nhập nó với bộ Tẩu 走 và đọc với âm Việt.

D. BỘ TẨU 走

Mặc dầu đã giải thích chữ Tuất 戌 và chữ Việt 戍 rồi, nhưng bạn vẫn còn thắc mắc rằng nếu chữ Việt 戍 này đủ để đọc là Việt thì thêm bộ Tẩu vào làm gì?

Tôi xin nhắc lại trong chữ “Việt” 越 gồm bộ Tẩu 走 và chữ Việt 戍. Chữ Việt 戍 đây chỉ là cái âm có nghĩa là cách đọc, cách phát cái âm ra như thế nào mà thôi. Còn tất cả ý nghĩa gói ghém lại nằm ở bộ Tẩu là cái phần chỉ ý và đó là phần chính. Vậy từ tiên chúng ta muốn nói cái gì khi viết bộ Tẩu 走 vào với âm Việt. Đó là điều mà bạn và tôi phải tìm hiểu đến.

Ở trên tôi có giải thích chữ Việt 戍, chữ xưa viết là 𠄎 là hình một cái

qua 𠄎 có cái móc 丩 phía sau; mà cái qua là một loại binh khí ngày xưa vậy nó phải có liên quan gì với bộ Tẩu.

Bộ Tẩu 走 : Đầu tiên chúng ta thử tìm xem trong các tự điển các nghĩa thế nào về bộ tẩu này.

- Tự điển Hán-Việt của Thiều Chửu: Tẩu: 1. Chạy. 2. Trốn.
- Tự điển Hán-Việt Từ Nguyên của Bửu Kế: Tẩu: bộ Tẩu 走 « bảy nét: chạy.
- Tự điển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của: Tẩu: chạy.
- Tự điển chữ Nôm của Vũ văn Kính: Tẩu: tẩu thoát, bôn tẩu.
- Hán-Việt từ điển của Nguyễn Văn Khôn: Tẩu: chạy, trốn, đi, về.
- Tự điển Trung Hoa: A New Practical Chinese-English dictionary do Công Ty Viễn Đông xuất bản: 走 zoêu: 1. to walk có nghĩa là đi; to go on foot tức là đi bộ. 2. to run tức là chạy.
- Tự điển Trung Hoa: A Chinese-English dictionary do Viện Ngoại Ngữ của Bắc Kinh xuất bản: 走 zoêu: 1. walk, go có nghĩa là đi. 2. run có nghĩa là chạy

Các tự điển Việt, phần lớn đều dịch là chạy, chỉ có ông Nguyễn văn Khôn dịch là đi, chạy. Tự điển Trung Hoa thì nghĩa thứ nhất là đi, và nghĩa thứ nhì là chạy. Các tự điển Việt và Trung Hoa không có cắt nghĩa chữ gốc của bộ tẩu. Vậy Tẩu 走 , chữ gốc của nó viết như thế nào và giải thích làm sao?



走 走 走 走 走

Chữ đầu tiên vẽ một người quơ hai cánh tay của họ, với bộ túc (nghĩa là chân) ở dưới, từ đó mang ý nghĩa là đi. Nhưng sau đó chữ thành hình một người đi hơi nghiêng về phía trước, có ý nói lên một ý chí cương quyết và bước đi có vẻ nhanh nhẹn, đây là bước quân đi hay còn gọi là bước quân hành, chứ không phải là lối đi bình thường. Vậy bộ Tẩu và kẻ bên có cái qua là binh khí có nghĩa là người đó chẳng những đi và mà còn cầm vũ khí. Đó là hình ảnh người chiến sĩ bước đi tay

cầm cái qua. Một người đi bình thường thì không có cầm binh khí. Chữ Việt là cái qua mà đi với bộ Tâu có ý nói là người chiến sĩ cầm vũ khí, đi từng đoàn và đi với một ý chí cương quyết để ra trận. Đây là thời gian mà các nước Việt phía Nam tiến lên đánh chiếm phía Bắc. Cái ý nghĩa sâu xa của chữ Tâu là như vậy. Nếu chúng ta chỉ lấy chữ Việt 戍 chỉ là binh khí mà thôi, thì tự nó không đủ để giải thích cái gì cả!

Chữ Tâu mang ý nghĩa chạy là do sau này người ta đưa vào chữ chữ gốc không có nghĩa là chạy.

Tóm lại, Chữ “Việt“ có bộ Tâu và chữ kê bên đọc là Việt có nghĩa là người chiến sĩ cầm vũ khí là cái qua, đi trong cương quyết, đi từng đoàn theo thế quân hành để ra trận. Vậy chữ Việt không dính dấp gì với chó chạy cả!

E. CHỮ VIỆT ĐI VỚI BỘ MỄ 粵

Trong số năm học giả trên, có người giải thích chữ Việt 粵 đi với bộ Mễ 米 là một bản đồ đất đai của người Việt ở từ khi mới lập quốc.

Người khác thì lại phân tích rằng chữ Việt 粵 gồm các bộ Phiệt (gần giống âm Việt), Quynh (miền đất ở xa ngoài cõi), Mễ (lúa gạo), Khảo (khéo léo). Rồi ông giải thích như sau: một miền đất ở xa ngoài nước Tàu chuyên nghề trồng lúa a một cách tinh xảo; Chữ Việt này nhìn giống như một trái cây, có cuống, có quả, có nhiều hạt.

Mỗi người giải thích theo mỗi ý. Bạn và tôi thử tìm xem coi chữ Việt bộ Mễ này có nghĩa gì.

Đầu tiên chữ Việt 粵 gồm có bộ Mễ . Vậy bộ Mễ 米 ngày xưa chữ gốc của nó là gì?



Hình 1



Hình 2

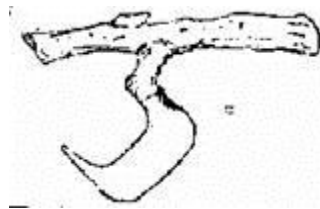
𪛗 𪛘 𪛙 𪛚 米

Chữ từ xưa đến nay

Đầu tiên người xưa vẽ chín hạt gạo tượng trưng cho bộ Mễ 米. Con số chín đây có nghĩa là nhiều, sung túc, đầy đủ. Xem hình 1, cây lúa có rất nhiều hạt. Sau đó hạt lúa văng đi bốn hướng; họ gạch chữ thập 十 tượng trưng cho bốn hướng. Hình 2, khi người ta đập lúa thì hạt lúa văng đi tứ (bốn) hướng. Bộ Mễ 米 ngày nay viết đổi khác hơn chữ lúc ban đầu.

Chúng ta đã có lúa gạo tức là bộ Mễ, vậy thì cái chữ mà bọc bộ Mễ là chữ gì? Để dễ nhận thức tôi xin đưa ra một ví dụ: chữ Hướng 向, chữ bọc bộ khẩu cũng viết giống như chữ bọc 粵 bộ Mễ. Chữ Hướng 向, đầu tiên viết là 𠂇, người xưa giải thích là cái cửa sổ (hình tròn), nằm dưới cái mái nhà 宀, là cái hướng để cho gió lọt vào. Bây giờ chúng ta nhìn lại chữ Việt 粵, cái chữ bọc bộ Mễ đó là cái mái nhà, có nghĩa là gạo được trữ dưới mái nhà hay còn gọi là trữ trong kho.

Kế tiếp chữ ở dưới 粵 bộ Mễ là cái gì? Bạn hãy coi hình ở dưới.



Người xưa lấy một khúc cây, ráp một cái lưỡi bằng đá vào để làm cái cày để cày đất. Rồi người ta đứng lên trên cái cày đó để làm sức nặng và đằng trước có súc vật kéo. Bạn và tôi nên nhớ là người Việt ngày xưa nổi tiếng về nghề trồng lúa. Vậy chúng ta thấy có sự liên hệ giữa ba chữ với nhau trong chữ Việt 粵; bộ Mễ là lúa, gạo, được trữ dưới mái nhà tức là trữ trong kho, và để tạo ra lúa gạo thì cái cày là một dụng cụ nông nghiệp.

F. Ý NGHĨA CỦA HAI CHỮ VIỆT: Việt 粵 và Việt 越

Tại sao tiên nhân của chúng ta lại dùng tới hai chữ Việt để đặt cái tên Việt? Thông thường người ta chỉ cần một chữ là đủ rồi. Chúng ta thấy trong hai chữ, mỗi chữ Việt đều mang một ý nghĩa khác nhau.

- Chữ Việt 粵 đi với bộ Mễ thì có mang một dụng cụ nông nghiệp là cái cày để nói lên trong thời bình người Việt trồng lúa để sinh sống.
- Còn một chữ Việt 越 có kèm theo một vũ khí tức là cái qua đi với bộ Tẩu có ý nói là trong thời chiến người Việt, từng đoàn cầm vũ khí ra đi để chống giặc và giữ nước. Vậy Tổ tiên chúng ta muốn dạy điều gì cho chúng ta ở đây trong danh xưng là Việt ?
- Với chữ Việt 粵 đi với bộ Mễ, tổ tiên chúng ta muốn nói rằng vào thời bình người Việt chúng ta phải lo làm ruộng nuôi sống gia đình, lo cho đất nước giàu mạnh; ngày xưa đất nước của chúng ta là một nước nông nghiệp nên nghề nông là nghề chánh. Ngoài ra chữ Việt này đồng thời cũng nói lên đức tính siêng năng cần cù của người dân Việt.
- Với chữ Việt 越 đi với bộ Tẩu có nghĩa là khi gặp thời chiến thì phải cùng ra đi, cầm vũ khí đứng ra chống giặc để giữ nước. Tổ tiên của chúng ta khi đặt một cái tên gì, hay để lại một câu chuyện gì, đều có kèm theo một ý nghĩa rất sâu sắc trong đó. Như vậy tổ tiên của chúng ta có ý dạy cho dân ta phải biết trách nhiệm và bổn phận của mình đối với đất nước và dân tộc: thời bình thì phải làm gì, và thời chiến thì phải như thế nào đối với đất nước.

Cái lỗi ở đây là tại chúng ta không tìm hiểu cho rõ ràng và cặn kẽ cái ý nghĩa của tên “Việt“, rồi quay lại hiểu lầm tiên nhân. Bây giờ bạn và tôi mới nhận thấy cái ý nghĩa sâu sắc của tiên nhân khi đặt cái tên Việt cho dân tộc mình.

Tuy rằng đã hiểu ý nghĩa của chữ “Việt“, nhưng bạn và tôi vẫn còn thắc mắc. Bạn sẽ nói rằng anh nói tiên nhân lấy cái qua đặt vào với tên “Việt“, nhưng làm sao dám chắc rằng cái qua đó là của người Việt? Cái khí cụ đó có chắc là của người Việt hay không hay là lấy từ một chỗ nào khác đem lại? Mà nếu nó là của người Việt thì nó ra sao? Hình dáng như thế nào?

G. CHỨNG MINH BẰNG KHẢO CỔ

Khi một nhà khảo cổ đào tìm được một đồ vật, họ phải xác định cái đồ vật đó tìm được ở đâu, vào thời gian nào, địa điểm chỗ nào, vùng nào và cái đồ vật đó hình thức ra làm sao, có sự liên quan gì đến các đồ vật mà ông tìm thấy được ở nơi khác không v.v... Vậy muốn nói cái qua là của Việt thì việc trước tiên là xác định vùng đất nào là của tổ tiên người Việt. Để làm việc này, bạn và tôi phải trở lại xem

truyền thuyết họ Hồng Bàng.

Trong Việt Nam Sử Lược quyển một, cụ Trần Trọng Kim có viết lại như sau: Họ Hồng Bàng. Cứ theo tục truyền thì vua Đế-minh cháu ba đời vua Thần nông, đi tuần thú phương nam đến núi Ngũ-lĩnh gặp một nàng tiên, lấy nhau, đẻ ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế-minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế-nghi làm vua phương bắc, và phong cho Lộc Tục làm vua phương nam, xưng là Kinh-Dương vương, Quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bây giờ phía bắc giáp Động-đình hồ, phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía tây giáp Ba-Thục (Tứ-xuyên), phía đông giáp bể Nam-hải.

Kinh-Dương vương làm vua nước Xích Quỷ và lấy con gái Động-đình quân là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu -ơ là con gái của Đế Lai, sanh được một trăm người con trai.

Trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên do Nhượng Tống dịch, ông Ngô Sĩ Liên gọi trăm người con trai đó là tổ của Bách Việt tức là trăm giống Việt.

Bây giờ bạn và tôi hãy xem lại Kinh Điển, coi lại Kinh Thư, xem phần Hạ Thư 夏書 chương Vũ Công 禹貢, phần thượng 上, có đề cập đến việc vua Vũ dựng ra 9 châu gồm có:

1. Kí châu,
2. Ung Châu,
3. Duyện Châu,
4. Thanh Châu,
5. Từ châu,
6. Dự châu,
7. Lương châu,
8. Kinh châu,
9. Dương châu.

Trong truyền thuyết, khi Lộc Tục làm vua thì xưng là Kinh-Dương Vương tức là ông làm vua cai trị hai châu: châu Kinh và châu Dương. Châu Kinh và châu Dương được xem là miền Nam của Trung Hoa ngày nay, bao gồm Hồ Bắc, Hồ Nam dọc theo sông Dương Tử, ra tới biển Đông và kéo xuống phía Nam. Nước của ông bao gồm từ Hồ Bắc, Hồ nam cho tới nước Chiêm Thành. Con ông là Lạc Long Quân xuất thân từ Hồ Động Đình vì Lộc Tục lấy Long Nữ, người gốc gác ở Hồ Động Đình. Hồ Động Đình bao gồm Hồ Bắc (tức là phía Bắc của Hồ Động Đình) và Hồ Nam (tức là phía Nam của Hồ Động Đình).

Các nhà khảo cổ đã tìm được trong các mộ đào được ở Trường Sa (thuộc Hồ Nam) một số những cái qua, xin coi hình phía dưới (hình 1).



Hình 1



Hình 2

Riêng vào tháng hai năm 1971, các nhà khảo cổ có tìm được tại phía đông của Trường Sa thuộc vùng Hồ Nam, địa điểm tên là Liu-ch'êng-ch'iao một cái qua còn nguyên vẹn (hình 2). Điểm đặc biệt hơn nữa là trong quyển "Cultural Frontiers in Ancient East Asia" của William Watson có viết về những đồ vật đào lên tại tỉnh Hồ Nam rằng các nhà khảo cổ có tìm được cũng tại Hồ Nam một cái qua có khắc tên một vị vua tên là Nhượng Ngao. Sao khi tra cứu trong Sử Ký Tư Mã Thiên và Xuân Thu Tả Truyện thì vị vua có hiệu là Nhượng Ngao là vị vua Hùng thứ 14 tên thật là Hùng Nghi hiệu Nhượng Ngao cai trị vào năm 789 trước Tây Lịch. Đây là vị vua Hùng thứ 14 trong 18 vị Hùng vương, mà chúng ta thường gọi là 18 đời Hùng vương. Những chi tiết về cái qua này tôi có viết trong bài "Chứng tích Hùng Vương" lấy bút hiệu là An sơn, đăng trong tờ Hoài Bão.

Xuân Thu	Sử ký	Tên vua	Số	Năm
----------	-------	---------	----	-----

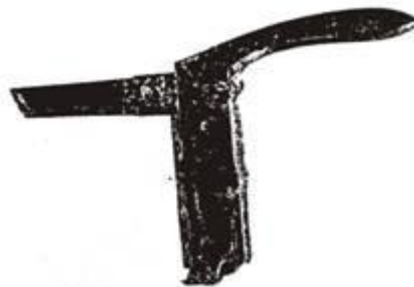
và Tả Truyện	Tư Mã Thiên	và hiệu	thứ tự	cai trị
儀曰若敖 Nghị viết Nhược Ngao	熊儀也號若敖 Hùng Nghị dã hiệu Nhược Ngao	Hùng Nghị hiệu Nhược Ngao	14	789 tr. TL

Vậy vùng Kinh-Dương bao gồm Hồ Nam, Hồ Bắc và cả phía Nam từ vùng sông Dương Tử trở xuống, các nhà khảo cổ đã tìm được những cái qua và đặt biệt là có một cái qua có khắc tên vị vua Hùng thứ 14 là một trong 18 đời Hùng Vương của dân Việt. Như vậy cái qua là của tổ tiên người Việt.

Nhưng mà bạn và tôi vẫn còn thắc mắc là tại sao và vì lý do gì mà chế ra cái qua? Có bao nhiêu loại binh khí khác, thế sao lại chọn cái qua trong chữ "Việt". Cái qua có tác dụng gì?

H. TÁC DỤNG CỦA CÁI QUA

Trước khi nói về tác dụng của cái qua, tôi xin nói qua một chút về Hồ Động Đình. Ngày xưa cả vùng sông Dương Tử bao gồm Hồ Bắc, Hồ Nam, An-Huy... có một cái hồ rất lớn, đó là hồ Vân Mộng. Hồ Động Đình là một phần còn lại của hồ Vân Mộng. Sau khi hồ Vân Mộng khô mất đi thì còn lại Hồ Động Đình và một số những hồ nhỏ khác. Tuy nhiên điểm đặc biệt là cái vùng của hồ Vân Mộng ngày xưa, thì trở nên những vùng đầm lầy, và có những bụi cây cỏ mọc rất cao (có thể lên tới bốn năm thước), làm lấp cả lối đi; những bụi cây này mang tên là cây kinh, từ đó người ta mới gọi vùng đó là vùng Kinh 荆 tức là vùng có cây kinh mọc. Vậy Châu Kinh có nghĩa từ vùng Kinh đó mà ra. Vùng phía Nam bao gồm Hồ Nam, Hồ Bắc và dọc theo vùng sông Dương Tử là vùng đầm lầy. Quân vùng phía Bắc, phần lớn là giống dân du mục nên chuyên môn dùng ngựa. Khi họ đưa quân xuống tấn công phía Nam thì gặp phải vùng đầm lầy. Vậy cái qua có tác dụng gì? Hãy nhìn hình cái qua ở dưới:



Cái qua, tác dụng của nó là phía trước dùng để đâm tới, chém ngang; phía sau là để móc lại. Khi ngựa của quân Bắc xuống bị mắc lầy, thì cái qua móc chân ngựa quy xuống và đâm tới người lính trên ngựa; cái qua có hai điểm lợi là vừa móc vừa đâm. Cái qua có lợi điểm là tấn công từ xa, có cây qua dài trên một thước, nhưng cũng có cây dài khoảng ba thước. Cây kiếm là dùng cận chiến, còn cây qua là để tấn công từ phía xa, tấn công cả người lẫn ngựa. Chính cái qua này đã chặn đứng được quân xâm lược nhờ vào tài biết lợi dụng địa thế thiên nhiên của tiền nhân chúng ta. Vì đó trong các loại vũ khí, tiền nhân của chúng ta không chọn vũ khí nào khác, mà lấy cái qua đặt trong tên chữ Việt 越.

Bây giờ bạn và tôi mới thấy rằng tiền nhân của chúng ta có suy nghĩ vững chắc khi đặt cái tên Việt, chứ không phải là không có suy tính.

Bạn sẽ nói rằng, tôi biết tin ai bây giờ! Anh nói là cái tên Việt do tiền nhân của chúng ta đặt ra, nhưng các học giả ở trên viết đăng trong các tờ báo, cho rằng tên Việt là do nhà Chu và nhà Hán đặt ra, vậy thì làm sao xác định được? Một lần nữa bạn và tôi thử tìm hiểu coi ai đặt cái tên Việt này ra.

I. TÊN VIỆT CÓ PHẢI DO NHÀ CHU HAY NHÀ HÁN ĐẶT RA KHÔNG?

Vì nhà Chu và nhà Hán nằm trong phần lịch sử nên muốn chứng minh điều này thì dù muốn dù không chúng ta phải tra cứu cổ thư.

Khi nhắc đến chuyện xa xưa của sử Trung Hoa, người ta nhắc đến thời ông Bàn Cổ, sau đó là Tam Hoàng có Thiên Hoàng, Nhân Hoàng, Địa Hoàng; kế tiếp đến Ngũ Long, Hữu Sào, Toại Nhân; rồi đến Thần Nông, Phục Hi, Nữ Oa; sau đó là Hoàng Đế, xong đến Nghiêu, Thuấn và Vũ. Người Việt chúng ta dựa theo truyền thuyết Họ Hồng Bàng, cho chúng ta thuộc dòng dõi Thần Nông. Người Tàu thì nhận họ là con cháu của Hoàng Đế.

Từ Bàn Cổ cho tới thời Nghiêu, Thuấn các sử gia Trung Hoa rất ít chú ý đến, họ chỉ chú ý từ đời nhà Hạ do vua Vũ lập ra, qua đời Thương, đời Chu rồi Tần và Hán kể về sau, vì những triều đại này có thể chứng minh qua khảo cổ, và tài liệu cổ thư cũng đã dồi dào.

Thông thường khi bạn coi một cuốn sử Trung Hoa, bạn sẽ thấy họ đưa ra một niên biểu như sau (trích từ The Chinese exhibition do The People's Republic of China xuất bản 1977):

Niên biểu các triều đại của Trung Hoa

Nhà Hạ	2100 - 1600 tr. TL (trước Tây Lịch)
Nhà Thương	1600 - 1100 tr. TL
Tây Chu	1100 - 771 tr. TL (đến 771 tr. TL thì nhà Chu dời đô về Lạc-Dương, và đây là thời Đông Chu)
Thời Xuân Thu	770 - 476 tr.TL
Thời Chiến Quốc	475 - 221 tr. TL
Tần	221 - 207 tr. TL
Tây Hán	206 tr. TL - 24 sau TL
Đông Hán	25 sau TL - 220 sau TL

Ở đây tôi chú ý đến đời nhà Thương và nhà Chu với hai lý do: thứ nhất là họ có những bằng chứng xác định qua cổ thư và khảo cổ, thứ hai là họ có trước đời nhà Hán rất xa.

J. CHỨNG MINH QUA CỔ THƯ

a. Nhà Thương

Tài liệu về nhà Thương thì rất nhiều. Kinh Thư, Sử Ký Tư Mã Thiên và bộ Trúc Thư Kỉ Niên đều có viết về nhà Thương. Theo bộ Trúc Thư Kỉ Niên thì Thành Thang lập ra nhà Thương, đầu tiên đóng ở đất Bạc. Đến thời Bàn Canh là vị vua thứ 19 thì dời qua Ân và có lẽ từ đó đổi tên nhà Thương thành nhà Ân. Đến thời Vũ Đinh là vị vua thứ 22, lấy hiệu là Cao Tôn, thì một biến cố quan trọng xảy ra; bộ Trúc Thư ghi như sau:

三十二年, 伐鬼方, 次于荆

Tam thập nhị niên, phạt Quỷ Phương, thứ vu Kinh
Năm thứ 32, đem quân đánh Quỷ Phương và đóng quân tại Kinh

Trong truyền thuyết của chúng ta có nói Lộc Tục làm vua phương nam, xưng là Kinh-Dương vương, Quốc hiệu là Xích Quỷ. Chữ Xích có nghĩa là chỉ đường Xích đạo, Quỷ ở đây là Sao Quỷ tượng trưng cho phương Nam. Khi vua Vũ Đinh nhà

Ân đóng quân tại Kinh, tức là vùng Kinh thuộc châu Kinh. Thời điểm đó thì Sao Quỷ nằm tại vùng châu Kinh, cho nên Quỷ Phương tượng trưng cho dân của vùng châu Kinh, mà châu Kinh là của Việt nên người Việt chúng ta mới có truyền thuyết PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG chống giặc Ân. Chống giặc Ân tức là chống quân của Ân Cao Tôn từ phía Bắc kéo xuống.

Ngoài tài liệu cổ thư, nhà Thương còn để lại một tài liệu rất là quý giá. Đó là những chữ khắc trên xương và yếm rùa còn được gọi là "Sám Ngữ" (Oracle bones), mà các nhà khảo cổ đã đào được rất nhiều tại An-Dương. Các Sám Ngữ còn cho chúng ta biết rằng có sự liên lạc giữa nhà Thương và dân ở miền Nam Trung Hoa và đặc biệt là dân ở vùng sông Dương Tử tức là vùng của người Việt ngày xưa. Ông Tsuen-Hsuei Tsien, tác giả quyển "Written on Bamboo and Silk" (Viết trên tre và lụa) do The University of Chicago Press xuất bản 1962, có viết như sau: "The oracle inscriptions also contain such divinations as "there will be tortoises presented from the south" or no tortoises will be presented from the south", có nghĩa là các lời khắc của sấm ngữ còn chứa đựng những câu chiêm đoán như "sẽ có rùa mang đến từ miền Nam" hay "không có rùa được mang tới từ miền Nam". Ông cho biết các câu như thế được lập đi lập lại khoảng 500 lần trên sấm ngữ. Ông còn cho biết là theo cổ thư thì rùa được mang tới từ vùng sông Dương Tử. Như thế ngày xưa đã có sự hiểu biết nhau và trao đổi giao dịch giữa nhà Thương và dân Việt.

Ngoài ra ông William Meacham, một nhà khảo cổ học, có viết một bài với tựa đề "Defining the Hundred Yue" (Định nghĩa Bách Việt) đăng trong tờ Hongkong Archaeological Society. Ông viết như sau: "The term Yue occurs fairly frequently in the oracle bone writings of the late Shang dynasty, ca 1200 BC" có nghĩa là danh từ "Việt" thường hay xuất hiện trên sấm ngữ vào cuối đời nhà Thương khoảng 1200 trước Tây Lịch. Ông William Meacham có liên lạc với ông Lefevre, cũng là một đồng nghiệp với ông, khi viết bài này, thì ông Lefevre có xác định với ông William là có một câu của sấm ngữ nhắc đến "vùng đất của Việt", đây là lời ông William Meacham viết: "Lefevre notes one inscription mentioning" the land of Yue".

Vậy cái tên Việt đã xuất hiện trên sấm ngữ vào thời nhà Thương. Nhà Thương xuất hiện trước thời nhà Chu, và tên "Việt" có khắc rõ ràng trên "sấm ngữ" (trên xương và yếm rùa); vậy thì làm sao có thể nói là nhà Chu đặt tên Việt cho người Việt được?

Nhà Thương xuất hiện vào 1600 tr. TL, có nơi cho là khoảng 1500 tr. TL và nhà Hán xuất hiện vào khoảng 206 tr. TL, như thế tên "Việt" xuất hiện vào khoảng trên

1000 năm trước nhà Hán, thế thì làm sao có thể nói rằng nhà Hán đặt tên Việt cho người Việt được, lấy kẻ sanh sau mà bảo đặt tên cho người sanh trước thì nghe làm sao thông được!

b. Nhà Chu hay còn gọi là Nhà Châu

Khi đến phần nhà Chu thì Bộ Trúc Thư Kĩ Niên có viết như sau:

大王曰吾世當有興者其在昌乎
季歷之兄曰太伯知天命在昌適越

Trước khi dịch hai câu trên thì tôi xin có một đôi lời giải thích:

- 大王 Đại Vương đây có nghĩa là ông nội của Xương.
- 昌 Xương là tên khi còn nhỏ chưa làm vua, khi làm vua rồi thì xưng hiệu là Vũ Vương. Khi xưng là Vũ Vương thì mới thành lập ra nhà Chu.
- 季歷 Quý Lịch là cha của Xương, tức là cha của Vũ Vương.
- 太伯 Thái Bá là anh lớn của Quý Lịch tức là bác của Xương.

大王曰吾世當有興者其在昌乎

Đại vương viết ngô thế đương hữu hưng dã kỳ tại Xương hồ.

Đại vương nói thế hệ của ta mà hưng là nhờ ở tại Xương

(có nghĩa là ông nội nói rằng gia đình của ông mà lên là nhờ ở Xương là đứa cháu của ông)

季歷之兄曰太伯知天命在昌適越

Quý Lịch chi huynh viết Thái Bá tri thiên mệnh tại Xương thích Việt.

Theo lời nói anh của Quý Lịch là Thái Bá, đoán biết mệnh trời nằm ở tại Xương nên bỏ đi qua Việt.

Câu này có nghĩa là khi Xương mới sanh, còn nhỏ, chưa làm vua, chưa thành lập nhà Chu; nhà Chu chỉ được thành lập khi Xương lên ngôi lấy hiệu là Vũ Vương, còn trước đó chỉ là một bộ lạc thông thường, trú đóng tại miền Tây Bắc của Trung Hoa mà thôi. Vậy mà bác của Xương là Thái Bá đã biết nước Việt, khi Xương còn nhỏ, có nghĩa là nước Việt, hay nói đúng hơn là tên "Việt" đã được biết đến trước khi có nhà Chu.

Vậy mà một học giả ở trên viết rằng người nhà Chu dùng từ Việt, có nghĩa là Vượt để gọi những dân tộc người ở vùng Nam man có lối sống hỗn độn mà họ cho "có

lối sống Vượt ra ngoài vòng lễ giáo của nhà Chu".

Câu hỏi được đặt ra ở đây là tại sao bao nhiêu bộ lạc khác lại không đi qua, mà lại đi qua Việt? Ông Thái Bá có thể sai, nhưng cha của ông là người biết rộng, làm sao có thể để con đi vào chỗ chết vì theo học giả ở trên nói là dân vùng Nam man (tức là dân Việt) sống ngoài vùng lễ giáo và có lối sống hỗn độn! Họ có thể giết con ông bất cứ lúc nào! Vậy việc ông Thái Bá đi qua Việt, có phải là lúc đó tên Việt đã có một ảnh hưởng quá lớn không, hay là vì tiếng vang của cái tên Việt nên ai cũng tìm tới. Thời đời nhà Thương, nhà Chu là thời nhiễu nhưong, loạn lạc, người ta muốn tìm một nơi tá túc thì phải coi nước mà mình tìm đến đó như thế nào, có đủ khả năng để bảo vệ mình không?

Vậy tên "Việt" đã xuất hiện trước thời nhà Chu và đồng thời cũng có trước nhà Hán rất lâu, vậy thì làm sao quả quyết là nhà Chu hay nhà Hán đặt tên Việt cho người Việt được?

Sử Trung Hoa còn rất nhiều nghi vấn cần phải đặt lại sau này. Bạn muốn tìm nguồn gốc của dân Việt ư? Bạn phải tìm tài liệu viết trước đời Tần và Hán, vì hai triều đại này đã sửa đổi tất cả sử liệu viết trên đất Trung Hoa theo ý họ rồi!

K. PHẢI HÀNH DIỆN XUNG MÌNH LÀ VIỆT

Trong số năm học giả ở trên thì có hai học giả cảm thấy xấu hổ khi xưng mình là Việt, và đề nghị xưng mình là người Nam!

Sau khi tìm hiểu nguồn gốc chữ "Việt" tôi không thấy có gì là xấu hổ cả! Tổ tiên của chúng ta đã có suy nghĩ rất kỹ khi đặt tên "Việt" cho dân tộc mình. Tên "Việt" đã được ghi rõ ràng qua kinh điển và qua bằng chứng của khảo cổ trên những chữ khắc trên xương và yếm rùa mà chúng ta gọi là sấm ngữ.

Khi nghiên cứu lại tiền sử của dân Việt, chúng ta sẽ đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, vì người ta viết không trúng về người Việt rất nhiều. Trong mỗi chặn sử của Trung Hoa, đều có sự hiện diện của tiền nhân người Việt. Những di tích của người Việt còn để lại trên đất Trung Hoa, những ảnh hưởng của người Việt còn tìm thấy qua khảo cổ, nhân chủng học, ngôn ngữ học vv... ở trên đất Trung Hoa. Các học giả Trung Hoa đã đề xướng "Chủ Thuyết Trung Nguyên" để tìm cách loại cái ảnh hưởng của tiền nhân người Việt ra khỏi sử Trung Hoa, nhưng họ đã không làm được chuyện đó, vì lý do đơn giản là họ không thể gạt bỏ Kinh Điển và những cổ thư mà khảo cổ đào được.

Đừng bao giờ nói như một học giả ở trên viết:... "Từ thời thượng cổ cho đến cận

đại, dân tộc mà ngày nay bị gọi là Việt Nam này không bao giờ chịu nhận mình là người Việt". Cái lỗi ở đây là tại chúng ta không tìm hiểu cho cận kẽ, rõ ràng rồi tuyên bố không muốn xưng mình là Việt, chứ tiền nhân của chúng ta vẫn gọi họ là người Việt. Cổ thư, kinh điển đều ghi là Việt, là người Việt, bạn và tôi đâu có bịa những chuyện đó ra đâu.

Trước khi kết thúc tôi xin tóm tắt lại như sau:

1. Nói chữ Việt 越 gồm bộ Tâu với chữ Tuất là sai. Chữ Việt đúng là gồm bộ Tâu và chữ Việt. Có hai cái sai: thứ nhất là sai chữ. Các học giả trên đọc lộn chữ Việt 戊 ra chữ Tuất 戌. Cái sai thứ hai là các học giả trên không kiểm soát lại cái âm khi đọc để biết mình nói có đúng hay không.
2. Không có ai, kể cả nhà Thương hay nhà Chu hoặc nhà Hán, đặt tên Việt cho người Việt. Tên Việt là do chính tổ tiên của người Việt đặt cho dân Việt, bằng chứng từ kinh điển và khảo cổ có cho biết là tên Việt đã có từ lâu đời.
3. Chữ Việt có hai nghĩa. Chữ Việt 粵 bộ Mễ là để nói, thời bình người Việt làm nghề nông sanh sống, lúa gạo trữ trong kho. Chữ Việt 越 bộ Tâu là để nói, thời chiến người Việt cầm vũ khí đi chống xâm lăng để giữ nước.

Chữ Việt 越 mà người ta lầm tưởng là chó chạy, đã giải thích trật từ lâu lắm rồi, không phải đợi tới các học giả trên viết ra mới biết là sai. Các học giả trên viết bài với tâm lòng yêu nước, nhưng chỉ lập lại cái trật của những người đi trước mà thôi. Thật ra, tôi lấy năm tài liệu này để làm cái cứ mà đính chính và giải thích chữ "Việt", chứ không có ý chỉ trích ai. Tôi xin cảm ơn năm học giả trên đã cho tôi cơ hội, giải thích lại phần nào nguồn gốc của người Việt. Nếu trong sự giải thích này có điều gì xúc phạm đến năm học giả trên, xin miễn thứ.

Trước khi kết thúc tôi xin lập lại câu nói của cụ Trần Trọng Kim ghi trong Việt Nam Sử Lược: "Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước, yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã-hội của tiên-tổ đã xây dựng nên mà để lại cho mình". Tôi hy vọng bài viết này giúp cho bạn và tôi biết được một đôi chút sự-tích nước mình để cho khỏi tủi quốc hồn, tôi chỉ có ước mơ đơn giản vậy thôi.

Lê Văn Ân